

Số: 29/2026/TB-SSIAM - NVQ

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUSSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **15/05/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	6,100	4.58%
2	BID	400	0.57%
3	CTG	2,000	2.37%
4	EIB	2,100	1.53%
5	HCM	800	0.74%
6	HDB	8,900	8.14%
7	LPB	1,200	2.06%
8	MBB	12,200	10.38%
9	MSB	1,600	0.73%
10	NAB	100	0.04%
11	OCB	100	0.04%
12	SHB	18,700	8.61%
13	SSB	300	0.16%
14	SSI	7,600	7.03%
15	STB	4,600	11.14%
16	TCB	11,500	12.86%
17	TPB	1,700	0.89%
18	VCB	1,500	3.01%
19	VCI	1,300	1.11%
20	VIB	1,600	0.84%
21	VIX	10,100	6.26%
22	VND	2,000	1.08%
23	VPB	15,300	14.42%

<b>I</b>	<b>Chứng khoán/Stock</b>	<b>2,996,580,000</b>	<b>98.58%</b>
<b>II</b>	<b>Tiền/Cash(VND)</b>	<b>43,116,131</b>	<b>1.42%</b>
<b>III</b>	<b>Tổng/Total (=I+II)</b>	<b>3,039,696,131</b>	<b>100%</b>

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	<b>2,996,580,000</b>
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	<b>3,039,696,131</b>
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	<b>43,116,131</b>

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	HCM	28,250	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	SSI	28,100	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VCI	25,950	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	BID	43,550	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	TCB	34,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 15/05/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 14/05/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	18,900,000.00	18,900,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	30,210.00	30,010.00	200.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	574,502,568,910.00	568,875,957,760.00	5,626,611,150.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	3,039,696,131.00	3,009,925,702.00	29,770,429.00
của 1 CCQ/ per Share	30,396.96	30,099.25	297.71
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2,955.20	2,982.93	-27.73

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 14/05/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 14/05/2026.

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 13/05/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 13/05/2026.

**Đại diện tổ chức**  
**Organization representative**